

**TẬP ĐOÀN HÓA CHẤT VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN HƠI KỸ NGHỆ QUE HÀN**

QUYẾT TOÁN TÀI CHÍNH

QUÝ IV NĂM 2018

MÃ SỐ THUẾ : 0300422482

NƠI NHẬN :

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 4 NĂM TÀI CHÍNH 2018

Mẫu số B - 01 DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính : Đồng


TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		94.593.583.020	92.324.228.900
(100 = 110+120+130+140+150)				
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110		7.931.959.870	9.246.952.751
1. Tiền	111	VI.01	7.931.959.870	9.246.952.751
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II- Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		58.011.953.664	54.700.884.451
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.02	52.464.190.641	49.019.551.440
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	VI.03	1.145.212.020	1.295.312.410
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.04	5.402.871.853	5.434.190.965
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	VI.05	(1.000.320.850)	(1.048.170.364)
IV. Hàng tồn kho	140		28.151.264.013	27.882.487.827
1. Hàng tồn kho	141	VI.06	28.151.264.013	27.882.487.827
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		498.405.473	493.903.871
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		163.347.878	158.846.276
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		335.057.595	335.057.595
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		359.040.963.003	380.239.743.395
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		704.891.000	840.433.520
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.04	704.891.000	840.433.520
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
I. Tài sản cố định	220		353.459.844.601	374.523.288.597
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.08	310.350.713.125	331.002.650.951
- Nguyên giá	222		612.476.962.568	606.513.331.293
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(302.126.249.443)	(275.510.680.342)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	VI.10	18.965.231.718	18.677.420.054
- Nguyên giá	225		23.009.447.667	21.296.740.667
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(4.044.215.949)	(2.619.320.613)
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.09	24.143.899.758	24.843.217.592
- Nguyên giá	228		31.703.828.206	31.703.828.206
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(7.559.928.448)	(6.860.610.614)
III- Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-

1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	VI.07	-	85.991.611
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		4.876.227.402	4.790.029.667
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.12	4.876.227.402	4.790.029.667
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		453.634.546.023	472.563.972.295

W.D.O.

NGUỒN VỐN		Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		155.107.281.059	175.011.781.001
I. Nợ ngắn hạn	310		118.811.897.281	135.914.961.651
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.15	8.163.553.618	8.290.791.627
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		232.450.553	339.322.285
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.17	1.462.023.042	2.170.646.286
4. Phải trả người lao động	314		8.932.561.762	10.781.767.958
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18	1.095.699.170	1.025.555.038
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19	807.548.296	685.458.233
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.14	97.713.090.541	112.211.911.680
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		404.970.299	409.508.544
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		36.295.383.778	39.096.819.350
1. Phải trả người bán dài hạn	331	VI.15	3.727.120.670	3.727.120.670
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.19	16.142.202.617	16.109.412.111
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VI.14	16.426.060.491	19.260.286.569
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400		298.527.264.964	297.552.191.294
I. Vốn chủ sở hữu	410		298.527.264.964	297.552.191.294
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	VI.25	293.500.000.000	293.500.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		293.500.000.000	293.500.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.479.383.711	715.631.886
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	VI.25	3.547.881.253	3.336.559.408
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		492.400.994	281.552.107
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		3.055.480.259	3.055.007.301
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		453.634.546.023	472.563.972.295

NGƯỜI LẬP BIỂU


Mai Thị Lý

KẾ TOÁN TRƯỞNG


Mai Tứ Phương



Tập Đoàn Hóa Chất Việt Nam

Công Ty Cổ Phần Hơi Kỹ Nghệ Que Hàn
1 - 3 Nguyễn Trường Tộ F12 Q4, TP.HCM
Điện thoại : 0838267269 - Fax : 089400942

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 4 NĂM TÀI CHÍNH 2018

Mẫu số B - 02 DN

(Ban hành theo thông tư số: 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH


Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay 2018	Năm trước 2017	Năm nay 2018	Năm trước 2017
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.01	73.699.818.162	73.744.578.335	274.517.717.265	272.614.395.851
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	98.540.010	70.007.890
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		73.699.818.162	73.744.578.335	274.419.177.255	272.544.387.961
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.03	57.491.092.668	58.573.663.771	224.457.905.071	227.669.194.638
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		16.208.725.494	15.170.914.564	49.961.272.184	44.875.193.323
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.04	5.485.575	11.573.454	33.355.623	31.979.292
7. Chi phí tài chính	22	VII.05	2.719.935.281	3.263.103.898	10.371.393.430	12.876.617.354
Trong đó : Chi phí lãi vay	23		2.719.935.281	3.263.103.898	10.371.393.430	12.876.617.354
8. Chi phí bán hàng	25	VII.8	5.581.091.460	4.426.967.755	19.356.921.289	15.343.649.123
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8	6.435.849.116	6.874.164.556	16.788.732.300	15.110.469.460
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1.477.335.212	618.251.809	3.477.580.788	1.576.436.678
11. Thu nhập khác	31	VII.6	121.009.091	904.809.559	815.696.546	2.901.022.621
12. Chi phí khác	32	VII.7	654.387	7.500.000	128.580.840	478.900.352
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		120.354.704	897.309.559	687.115.706	2.422.122.269
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		1.597.689.916	1.515.561.368	4.164.696.494	3.998.558.947
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	519.920.586	505.122.134	1.109.216.232	1.001.721.650
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		1.077.769.330	1.010.439.234	3.055.480.262	2.996.837.297
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		36,72	34,43	104,10	102,11
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Người lập biểu


Mai Thị Lý

Kế toán trưởng


Mai Tứ Phương

Lập ngày 12 tháng 01 năm 2019

Tổng Giám Đốc




Trịnh Anh Phong

Tập Đoàn Hóa Chất Việt Nam

CÔNG TY CỔ PHẦN HỒI KỸ NGHỆ QUE HÀN

1 - 3 Nguyễn Trường Tộ - Phường 12 - Quận 4 - TP. HCM

Điện thoại : 0838267269 - Fax : 089400689

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 4 NĂM TÀI CHÍNH 2018

Mẫu số B 03 DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của BTC

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính : Đồng VN

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay 2018	Năm trước 2017
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		4.164.696.494	3.998.558.947
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		28.739.782.271	28.355.907.516
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05		33.355.623	31.979.292
- Chi phí lãi vay	06		10.371.393.430	12.876.617.354
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		43.309.227.818	45.263.063.109
- Tăng giảm các khoản phải thu	09		(3.444.639.201)	(1.749.525.697)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10		(268.776.186)	(2.169.011.006)
- Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		1.127.238.009	1.213.185.581
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		2.354.058.649	2.154.940.890
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(10.090.480.009)	(12.534.834.616)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1.216.708.992)	(857.089.635)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		31.769.920.088	31.320.728.626
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21		(7.676.338.275)	(8.387.321.051)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(7.676.338.275)	(8.387.321.051)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSHĐ	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		148.570.468.278	151.760.443.927

100 - 200 1500

4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(166.807.789.979)	(164.505.796.815)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(5.410.252.993)	(6.234.010.002)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(1.761.000.000)	(1.761.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(25.408.574.694)	(20.740.362.890)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20 + 30 + 40)	50		(1.314.992.881)	2.193.044.685
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		9.246.952.751	7.053.908.066
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	VI.01	7.931.959.870	9.246.952.751

Ngày 12 tháng 01 năm 2019

Tổng Giám Đốc

Lập biểu

Kế toán trưởng



Trịnh Anh Phong

Handwritten signature

Handwritten signature

Mai Tứ Phương

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 4 NĂM 2018

I - Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn :

Công Ty Cổ Phần Hơi Kỹ Nghệ Que Hàn, trước đây Công ty Hơi Kỹ nghệ Que hàn là doanh nghiệp nhà nước trực thuộc Tổng Công Ty Hoá Chất Việt Nam, được thành lập theo Quyết định số 265/QĐ - TCNS.ĐT ngày 22/05/1993 của Bộ Trưởng Bộ CN Năng. Đến ngày 01/04/2007 Công ty chuyển thành Công Ty TNHH MTV Hơi Kỹ Nghệ Que Hàn theo QĐ số : 3328/QĐ-BCN (100% vốn Nhà nước). Ngày 28/01/2015 được chuyển thành Công Ty Cổ Phần Hơi Kỹ Nghệ Que Hàn.

2. Lĩnh vực kinh doanh :

Khí công nghiệp, khí y tế, que hàn điện, các loại bột nhẹ và các loại sản phẩm chế biến từ đất đèn. Mua bán các loại vật tư, phụ tùng sử dụng cho ngành khí công nghiệp. Lắp đặt, bảo dưỡng, kiểm tra, sửa chữa đường ống dẫn khí.

3. Ngành nghề kinh doanh :

Giấy phép kinh doanh số 4104000419, đăng ký ngày 23 tháng 01 năm 2007 do Sở kế hoạch Đầu tư TP. HCM chứng nhận, và điều chỉnh lần 10, ngày 26 tháng 08 năm 2015

Ngành, nghề kinh doanh : Sản xuất, mua bán các loại khí công nghiệp, khí y tế, que hàn điện, đất đèn, các loại bột nhẹ và các loại sản phẩm chế biến từ đất đèn (không sản xuất tại trụ sở). Mua bán sản phẩm khí đốt hóa lỏng. Mua bán vật tư - phụ tùng phục vụ chuyên ngành khí công nghiệp và que hàn điện. Dịch vụ lắp đặt và cung cấp các thiết bị dây chuyền sử dụng khí công nghiệp. Lắp đặt và cung cấp các thiết bị sử dụng khí phục vụ y tế. Lắp đặt, bảo dưỡng, kiểm tra, sửa chữa hệ thống đường ống dẫn dùng trong phòng cháy chữa cháy.

Vốn kinh doanh theo giấy phép là 293.500.000.000 đồng

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các công ty con :
- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết :
- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc :
 - Xí nghiệp Hơi Kỹ Nghệ Biên Hòa
 - Xí nghiệp Hơi Kỹ Nghệ Cần Thơ
 - Xí nghiệp Hơi Kỹ Nghệ Nha Trang
 - Xí nghiệp Hơi Kỹ Nghệ Phan Rang
 - Xí nghiệp Que Hàn Điện Khánh Hội
 - Xí nghiệp Hơi Kỹ Nghệ Hải Phòng
 - Xí nghiệp HKN Que hàn Bình Dương
 - Nhà máy Đất đèn và Hóa chất Trảng Kênh

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính.

II - Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán (bắt đầu từ ngày 01/01/2018 kết thúc vào ngày 31/12/2018)

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VNĐ)

III - Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công Ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ/BTC ngày 20/03/2006, đã được thay thế bằng thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính.

2. - Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam.

IV - Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.

(Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí trong năm tài chính.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính.

a/ Chứng khoán kinh doanh

b/ Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ;

c/ Các khoản cho vay ;

d/ Đầu tư vào công ty con ; công ty liên doanh, liên kết ;

đ/ Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác ;

e/ Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu :

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu bao gồm các khoản phải thu của khách hàng và phải thu khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Nợ phải thu không ghi cao hơn giá trị thu hồi.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho :

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Giá trị nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ cuối kỳ được xác định theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thành phẩm cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền quý.

Giá gốc hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng.

Giá gốc của thành phẩm tồn kho bao gồm : Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hóa nguyên vật liệu thành thành phẩm.

8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư :

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Từ tháng 6 năm 2013, Công ty Cổ Phần Hơi Kỹ Nghệ Que Hàn thực hiện thay đổi chính sách kế toán đối với tài sản cố định và khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ, theo đó nguyên giá tối thiểu của tài sản cố định tăng từ 10 triệu đồng lên 30 triệu đồng, đối với tài sản cố định trước đây không thỏa mãn điều kiện này thì giá trị còn lại được điều chỉnh sang chi phí trả trước dài hạn và phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời hạn 3 năm.

+ Nhà cửa vật kiến trúc :

10 - 25 năm

+ Máy móc thiết bị :

05 - 25 năm

- + Phương tiện vận tải :
- + Thiết bị, dụng cụ quản lý :
- + Tài sản cố định khác :

06 - 10 năm

03 - 10 năm

05 năm

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

Chi phí trả trước : Chi phí trả trước phân bổ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hóa vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước : Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

12. Nguyên tắc kế toán phải trả.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

- Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế : Theo điều 27 NBĐ 199/2004/NĐ - CP ngày 03 tháng 12 năm 2004 của Chính Phủ.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Chi phí phải trả bao gồm chi phí lãi vay phải trả, chi phí hoa hồng, tiền thuê sử dụng đất đã phát sinh trong năm nhưng chưa trả do chưa đến hạn trả hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu;

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu.

Doanh thu bán hàng : Được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau :

- + Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua.
- + Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa
- + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- + Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- + Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ : Được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau :

- + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- + Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- + Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- + Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch để hoàn thành dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính : Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được đưa vào các khoản doanh thu hoạt động tài chính.

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp DN không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không ?

2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá trị hiện hành....)

3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với :

- Các khoản dự phòng

- Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán - nếu có

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

1. Tiền

- Tiền mặt

- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn

- Tiền đang chuyển

Cộng

Cuối quý

848.495.080

7.083.464.790

7.931.959.870

Đầu năm

1.012.782.575

8.234.170.176

9.246.952.751

2. Phải thu của khách hàng

a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn

- Văn phòng công ty

- Xí Nghiệp Biên Hòa

- Xí Nghiệp Cần Thơ

- Xí Nghiệp Nha Trang

- Xí Nghiệp Phan Rang

- Xí Nghiệp Que Hàn

- Xí Nghiệp Bình Dương

- Xí Nghiệp Hải Phòng

- Nhà Máy Trảng Kênh

- Các khoản phải thu khách hàng khác

b) Phải thu của khách hàng dài hạn (tương tự ngắn hạn)

c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)

Cộng

Cuối quý

52.464.190.641

15.425.725.211

5.291.966.241

6.798.696.392

4.325.560.217

847.990.134

3.138.809.288

12.534.360.185

3.157.580.892

943.502.081

-

-

-

-

-

Đầu năm

49.019.551.440

15.218.366.008

4.287.656.951

5.623.860.903

3.769.536.303

-

3.637.879.557

11.141.231.164

4.063.991.568

1.277.028.986

-

-

-

-

-

3. Trả trước cho người bán

Trả trước cho người bán ngắn hạn

- Công ty TNHH MTV Dịch vụ kỹ thuật và Công nghiệp Việt

- Công ty TNHH TMDV vận tải Nam Long

- Công ty CP TM Dịch Vụ Tín Hòa

- Công ty TNHH Anh Vinh

- Các đối tượng khác

Cuối quý

1.145.212.020

-

-

190.000.000

131.700.000

823.512.020

Đầu năm

1.295.312.410

313.518.810

246.000.000

-

-

735.793.600

4. Phải thu khác

	<u>Cuối quý</u>		<u>Đầu năm</u>	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	5.402.871.853		5.434.190.965	
- Tạm ứng cho CBCNV	2.067.021.448		1.954.024.231	
- Phải thu về cổ phần hóa	-		160.945.455	
- Phải thu tiền ký cược bảo lãnh hợp đồng	1.780.771.831		1.768.150.249	
- Phải thu tiền thuế GTGT đầu vào của tài sản TTC	921.756.362		1.139.718.706	
- Phải thu bảo hiểm xã hội	480.071.724		405.852.324	
- Phải thu bảo hiểm thất nghiệp	-		-	
- Phải thu khác.	153.250.488		5.500.000	
b) Dài hạn (tương tự các khoản mục ngắn hạn)	704.891.000		840.433.520	
- Ký cược, ký quỹ thuế tài chính	704.891.000		840.433.520	
Cộng	6.107.762.853		6.274.624.485	

5. Nợ xấu

	<u>Cuối quý</u>		<u>Đầu năm</u>	
	Giá trị gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán (trong đó chi tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn):				
- Công ty TNHH MTV đầu tư và phát triển CNTT Hậu Giang	241.859.020		241.859.020	
- Công ty CP Công Nghiệp nông thủy sản Phú Yên	164.511.967		164.511.967	
- Công ty TNHH Thiên Sơn	134.928.677		134.928.677	
- Công ty TNHH Thi công cơ giới Hồng Phát	69.894.000		69.894.000	
- DNTN Bạch Đằng	111.000.989		111.000.989	
- Các đối tượng khác	278.127.197		325.975.711	
Cộng	1.000.321.850		1.048.170.364	

6. Hàng tồn kho:

	<u>Cuối quý</u>		<u>Đầu năm*</u>	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường;	-		-	
- Nguyên liệu, vật liệu;	15.574.959.718		16.176.478.747	
- Công cụ, dụng cụ;	763.599.698		1.531.574.167	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;	-		138.647.515	
- Thành phẩm;	10.933.029.009		9.540.623.366	
- Hàng hóa;	879.675.588		495.164.032	
- Hàng gửi bán;	-		-	
- Hàng hóa kho bảo thuế.	-		-	
Cộng	28.151.264.013		27.882.487.827	

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất;

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;

- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

	<u>Cuối quý</u>		<u>Đầu năm</u>	
	Giá gốc nợ	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
7. Tài sản dở dang dài hạn				
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn				
Cộng				
b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XD CB)			Cuối quý	Đầu năm

- Mua sắm;						
- XDCB;						
- Thiết kế nhà văn phòng Công Ty						85.991.611
- Chi phí xây tường rào - xn Nha Trang						-
- Sửa chữa lớn NM Trảng Kênh						-
Cộng						85.991.611

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	TSCD khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	110.631.535.332	452.687.635.059	42.242.178.291	951.982.611	-	606.513.331.293
- Mua trong năm	708.322.891	2.077.304.749	3.178.003.635	-	-	5.963.631.275
Số dư cuối năm	111.339.858.223	454.764.939.808	45.420.181.926	951.982.611	-	612.476.962.568
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	45.110.373.901	202.748.857.235	26.822.087.604	829.361.602	-	275.510.680.342
- Khấu hao trong năm	5.427.369.634	17.610.907.640	3.538.484.614	38.807.213	-	26.615.569.101
Số dư cuối năm	50.537.743.535	220.359.764.875	30.360.572.218	868.168.815	-	302.126.249.443
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	65.521.161.431	249.938.777.824	15.420.090.687	122.621.009	-	331.002.650.951
- Tại ngày cuối quý	60.802.114.688	234.405.174.933	15.059.609.708	83.813.796	-	310.350.713.125

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý;

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai;

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình.

09. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Máy móc, thiết bị	Bản quyền, bằng sáng chế	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	31.703.828.206					31.703.828.206
- Mua trong năm						-
Số dư cuối năm	31.703.828.206	-	-	-	-	31.703.828.206
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	6.860.610.614					6.860.610.614
- Khấu hao trong năm	699.317.834					699.317.834
Số dư cuối năm	7.559.928.448	-	-	-	-	7.559.928.448
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	24.843.217.592	-	-	-	-	24.843.217.592
- Tại ngày cuối quý	24.143.899.758	-	-	-	-	24.143.899.758

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;

- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng;

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác;

10. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	707.751.835	16.999.593.010	3.589.395.822	-	-	21.296.740.667
- Thuê tài chính trong năm		1.712.707.000				1.712.707.000
Số dư cuối năm	707.751.835	18.712.300.010	3.589.395.822	-	-	23.009.447.667
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	156.442.257	1.404.266.973	1.058.611.383	-	-	2.619.320.613
- Khấu hao trong năm	25.327.283	1.041.316.534	358.251.519	-	-	1.424.895.336
Số dư cuối năm	181.769.540	2.445.583.507	1.416.862.902	-	-	4.044.215.949

Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	551.309.578	15.595.326.037	2.530.784.439	-	-	18.677.420.054
- Tại ngày cuối quý	525.982.295	16.266.716.503	2.172.532.920	-	-	18.965.231.718

* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm;

* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm;

* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản;

11. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
b) Bất động sản đầu tư năm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá				
Tồn thất do suy giảm giá trị				
Giá trị còn lại				
- Cơ sở hạ tầng				

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;

- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá;

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác.

12. Chi phí trả trước

	Cuối quý	Đầu năm
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	-	-
b) Dài hạn	4.876.227.402	4.790.029.667
- Giá trị còn lại công cụ dụng cụ chờ phân bổ	2.933.137.637	3.414.406.764
- Chi phí sửa chữa lớn chờ phân bổ	1.279.355.870	861.006.074
- Chi phí bảo hiểm chờ phân bổ	131.826.895	514.616.829
- Chi phí dịch vụ cung cấp thông tin thị trường, công cụ chờ	531.907.000	-
Cộng	4.876.227.402	4.790.029.667

13. Tài sản khác

	Cuối quý	Đầu năm
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)
b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	-	-
- Ký quỹ thuê tài chính		
- Ký quỹ ký cược khác		
Cộng	-	-

14. Vay và nợ thuê tài

	Cuối quý	Năm 2018	Đầu năm
--	----------	----------	---------

	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	97.713.090.541	97.713.090.541	148.570.468.278	163.069.289.417	112.211.911.680	112.211.911.680
- Vay ngân hàng	87.110.130.609	87.110.130.609	134.746.043.941	134.787.594.109	87.151.680.777	87.151.680.777
- Vay dài hạn đến hạn trả	7.712.078.280	7.712.078.280	10.085.923.775	24.004.497.314	21.630.651.819	21.630.651.819
- Nợ thuê tài chính ngắn hạn	2.890.881.652	2.890.881.652	3.738.500.562	4.277.197.994	3.429.579.084	3.429.579.084
b) Vay dài hạn	16.426.060.491	16.426.060.491	10.990.198.259	13.824.424.337	19.260.286.569	19.260.286.569
- Vay ngân hàng	12.849.164.069	12.849.164.069	9.031.379.449	10.085.923.775	13.903.708.395	13.903.708.395
- Thuê tài chính	3.576.896.422	3.576.896.422	1.958.818.810	3.738.500.562	5.356.578.174	5.356.578.174
Cộng	114.139.151.032	114.139.151.032	159.560.666.537	176.893.713.754	131.472.198.249	131.472.198.249

c) Các khoản nợ thuê tài

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng thanh toán	Trả nợ gốc	Trả tiền lãi thuê	Tổng thanh toán	Trả nợ gốc	Trả tiền lãi thuê
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm	4.440.636.257	3.662.747.448	777.888.809	2.608.955.810	2.178.184.415	430.771.395
Trên 5 năm						

d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

	Cuối quý		Đầu năm	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
Cộng	-	-	-	-

đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

15. Phải trả người bán

	Cuối quý		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	8.163.553.618	8.163.553.618	8.290.791.627	8.290.791.627
- Văn phòng công ty	1.832.951.615	1.832.951.615	931.288.112	931.288.112
- Xí Nghiệp Biên Hòa	505.542.090	505.542.090	364.349.153	364.349.153
- Xí Nghiệp Cần Thơ	98.993.998	98.993.998	29.081.000	29.081.000
- Xí Nghiệp Nha Trang	260.002.146	260.002.146	103.374.100	103.374.100
- Xí Nghiệp Phan Rang	607.255	607.255	-	-
- Xí Nghiệp Que Hàn	228.297.621	228.297.621	525.701.383	525.701.383
- Xí Nghiệp Bình Dương	3.645.830.457	3.645.830.457	3.273.873.935	3.273.873.935
- Xí Nghiệp Hải Phòng	339.416.964	339.416.964	1.445.774.924	1.445.774.924
- Nhà Máy Trảng Kênh	1.251.911.472	1.251.911.472	1.617.349.020	1.617.349.020
- Phải trả cho các đối tượng khác				

b) Các khoản phải trả người bán dài hạn (chi tiết tương tự ngắn hạn)

- Văn phòng Công ty	3.727.120.670	3.727.120.670	3.727.120.670	3.727.120.670
Cộng	11.890.674.288	11.890.674.288	12.017.912.297	12.017.912.297

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán

Cộng

16. Người mua trả tiền trước

	Cuối quý	Đầu năm
Người mua trả tiền trước ngắn hạn		
Bệnh viện Nguyễn Đình Chiểu	33.804.199	33.804.199
Các đối tượng khác	198.646.354	305.518.086
Cộng	232.450.553	339.322.285

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Đầu năm	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Số điều chỉnh	Cuối quý
--	---------	-------------	----------------	---------------	----------

a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)					
- Thuế GTGT	399.303.074	10.478.229.697	9.927.935.785	-	949.596.986
- Thuế TNDN	325.661.187	1.109.216.233	1.216.708.992	-	218.168.428
- Thuế TNDN Trảng Kênh	-	-	-	-	-
- Thuế nhà đất	1.251.132.000	5.396.477.338	6.628.345.419	-	19.263.919
- Thuế môn bài	-	10.000.000	10.000.000	-	-
- Các khoản nộp khác	-	-	-	-	-
- Các khoản phải thu NN	-	-	-	-	-
- Thuế thu nhập cá nhân	194.550.025	567.173.906	486.730.222	-	274.993.709
Cộng	2.170.646.286	17.561.097.174	18.269.720.418	-	1.462.023.042
b) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)					
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.578.000	-	-	-	1.578.000
- Thuế đất	-	-	-	-	-
- Thuế khác	333.479.595	-	-	-	333.479.595
Cộng	335.057.595	-	-	-	335.057.595

18. Chi phí phải trả

	<u>Cuối quý</u>	<u>Đầu năm</u>
a) Ngắn hạn	1.095.699.170	1.025.555.038
- Trích trước chi phí lãi vay	280.913.421	341.782.738
- Trích trước chi phí hoa hồng	636.785.749	523.772.300
- Trích trước tiền nhà xưởng - XN Nha Trang	-	160.000.000
- Trích trước chi phí cầu đường cho xe tải xe	178.000.000	-
b) Dài hạn	-	-
- Lãi vay	-	-
Cộng	1.095.699.170	1.025.555.038

19. Phải trả khác

	<u>Cuối quý</u>	<u>Đầu năm</u>
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết;	-	-
- Kinh phí công đoàn;	451.167.944	283.521.400
- Bảo hiểm xã hội;	1.519.029	33.915.178
- Bảo hiểm y tế;	1.373.817	2.364.230
- Bảo hiểm thất nghiệp;	-	-
- Phải trả về cổ phần hoá;	-	26.395.005
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	353.487.506	339.262.420
Cộng	807.548.296	685.458.233
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục)		
- Ký quỹ đảm bảo đấu thầu mua sắm tài sản	62.000.000	128.715.000
- Ký quỹ vô chai XN Biên Hòa	1.649.217.452	1.626.817.452
- Ký quỹ vô chai XN Cần Thơ	2.271.931.509	2.240.675.509
- Ký quỹ vô chai XN Nha Trang	3.134.083.500	3.594.622.400
- Ký quỹ vô chai XN Phan Rang	690.000.000	-
- Ký quỹ vô chai XN Que Hàn Khánh Hội	1.080.500.000	891.500.001
- Ký quỹ vô chai XN Bình Dương	6.487.449.556	6.887.561.149
- Ký quỹ vô chai XN Hải Phòng	562.920.600	532.920.600
- Ký quỹ vô chai NM Trảng Kênh	204.100.000	206.600.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	-
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng	-	-
Cộng	16.142.202.617	16.109.412.111

20. Doanh thu chưa thực hiện

Cuối quý Đầu năm

a) Ngắn hạn

Cộng

b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)

c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện).

21. Trái phiếu phát hành

	Giá trị	Cuối quý		Đầu năm	
		Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Kỳ hạn
21.1. Trái phiếu thường (chi tiết theo từng loại)	-	-	-	-	-
a) Trái phiếu phát hành	-	-	-	-	-
- Loại phát hành theo mệnh giá;	-	-	-	-	-
- Loại phát hành có chiết khấu;	-	-	-	-	-
- Loại phát hành có phụ trội.	-	-	-	-	-
Cộng	-	-	-	-	-

b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

Cộng

21.2. Trái phiếu chuyển đổi:

a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.

d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư.

e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:

- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

g) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Mệnh giá;
- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác);
- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành);
- Giá trị đã mua lại trong kỳ;

- Các thuyết minh khác.

23. Dự phòng phải trả

- a) Ngắn hạn
 - Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;
 - Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;
 - Dự phòng tái cơ cấu;
 - Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)

Cộng

- b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)

	Cuối quý	Đầu năm
a) Ngắn hạn	-	-
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;	-	-
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;	-	-
- Dự phòng tái cơ cấu;	-	-
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)	-	-
Cộng	-	-
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)	-	-

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại
 - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
 - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng
 - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng
 - Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	Cuối quý	Đầu năm
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	-
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	-	-
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng	-	-
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-

- b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	Cuối quý	Đầu năm
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	-	-
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-

25. Vốn chủ sở hữu

- a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu						
	Quyền chọn chuyển đổi TP	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Vốn góp của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	LNST thuế chưa P/phối các quỹ	Các khoản mục khác
A	1	2	3	4	5	7	8
Số dư đầu năm trước		-	-	293.500.000.000	-	3.062.186.197	-
- Lãi trong năm trước						3.055.007.301	
- Tặng khác							
- Chi trả cổ tức						(1.761.000.000)	
- Phân phối các quỹ						(1.019.634.090)	
Số dư đầu năm nay		-	-	293.500.000.000	-	3.336.559.408	-
- Lãi trong năm trước						3.055.480.262	
- Tặng khác							
- Chi trả cổ tức						1.761.000.000	
- Phân phối các quỹ						1.083.158.417	
Số dư cuối năm nay		-	-	293.500.000.000	-	3.547.881.253	-

- b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)
- Vốn góp của các đối tượng khác

Cộng

	Cuối quý	Đầu năm
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)	288.098.000.000	288.098.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	5.402.000.000	5.402.000.000
Cộng	293.500.000.000	293.500.000.000

- c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối quý	Đầu năm
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	-	-

+ Vốn góp đầu năm	293.500.000.000	293.500.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	293.500.000.000	293.500.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	1.761.000.000	- 1.761.000.000

d) Cổ phiếu	<u>Cuối quý</u>	<u>Đầu năm</u>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	29.350.000	29.350.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	29.350.000	29.350.000
+ Cổ phiếu phổ thông	29.350.000	29.350.000
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	29.350.000	29.350.000
+ Cổ phiếu phổ thông	29.350.000	29.350.000
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đồng/ cổ phiếu	-	-

đ) Cổ tức		
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		-
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:.....		-
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:.....	-	-
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:.....	-	-

e) Các quỹ của doanh nghiệp:		
- Quỹ đầu tư phát triển;	1.479.383.711	715.631.886
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp;	-	-
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.	-	-

g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Cuối quý	Đầu năm
Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...).	-	-

27. Chênh lệch tỷ giá	Cuối quý	Đầu năm
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang	-	-
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ)	-	-

28. Nguồn kinh phí	Cuối quý	Đầu năm
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm	-	-
- Chi sự nghiệp	-	-
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	-	-

29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán	Cuối quý	Đầu năm
---	----------	---------

a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn

- Từ 1 năm trở xuống;
- Trên 1 năm đến 5 năm;
- Trên 5 năm;

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ.

- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ.

- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại hàng hoá;

c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD.

d) Kim khí quý, đá quý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại kim khí quý, đá quý.

đ) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ và VND) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xóa sổ kế toán nợ khó đòi.

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	<i>Đơn vị tính: Đồng</i>	
	<u>Quý 4 năm nay</u>	<u>Quý 4 năm trước</u>
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng thành phẩm, hàng hóa	69.682.298.225	70.008.890.557
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;	4.017.519.937	3.735.687.778
- Doanh thu hợp đồng xây dựng;	-	-
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;	-	-
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính.	-	-
Cộng	73.699.818.162	73.744.578.335
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng).		
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước.		
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		
3. Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán;	53.086.212.458	54.074.372.211
- Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	4.404.880.210	4.499.291.560
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.	-	-
Cộng	57.491.092.668	58.573.663.771
4. Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5.485.575	11.573.454
- Lãi bán các khoản đầu tư;	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;	-	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá;	-	-
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;	-	-
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.	-	-
Cộng	5.485.575	11.573.454
5. Chi phí tài chính		
- Lãi tiền vay;	2.719.935.281	3.263.103.898
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;	-	-
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;	-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;	-	-
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư;	-	-
- Chi phí tài chính khác;	-	-
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính.	-	-
Cộng	2.719.935.281	3.263.103.898

	<u>Quý 4 năm nay</u>	<u>Quý 4 năm trước</u>
6. Thu nhập khác		
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	-	904.809.559
- Thu nhập từ bán vật tư, bồi thường vô chai	121.009.091	-
- Tiền phạt thu được;	-	-
- Thuế được giảm;	-	-
- Các khoản khác.	-	-
Cộng	121.009.091	904.809.559
7. Chi phí khác	<u>Quý 4 năm nay</u>	<u>Quý 4 năm trước</u>
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	-	7.500.000
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;	-	-
- Các khoản bị phạt;	-	-
- Các khoản khác.	654.387	-
Cộng	654.387	7.500.000
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	16.788.732.300	15.110.469.460
- Chi phí nhân viên quản lý	5.629.418.002	5.791.602.266
- Chi phí vật liệu bao bì	371.975.404	715.189.951
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	480.500.000	1.385.738.180
- Thuế, phí và lệ phí	4.838.320.415	2.980.013.356
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.876.400.882	1.081.410.872
- Chi phí bằng tiền khác	3.592.117.597	3.156.514.835
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	19.356.921.290	15.343.649.123
- Chi phí nhân viên bán hàng	273.972.018	214.411.238
- Chi phí vật liệu bao bì	6.830.347.230	5.109.495.054
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	902.268.908	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.125.106.530	4.430.824.328
- Chi phí bằng tiền khác	7.225.226.604	5.588.918.503
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	-	-
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;	-	-
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;	-	-
- Các khoản ghi giảm khác.	-	-
9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;	59.161.383.563	73.508.701.032
- Chi phí nhân công;	40.446.894.540	42.943.292.525
+ Tiền Lương	36.883.418.473	39.633.000.000
+ BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ	4.093.762.100	4.365.374.319
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;	28.739.782.271	28.355.907.516
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	89.563.775.132	81.786.439.622
- Chi phí khác bằng tiền.	19.436.157.379	18.590.215.399
Cộng	237.878.278.918	246.239.637.888

Ghi chú: Chi tiêu "Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố" là các chi phí phát sinh trong kỳ được phản ánh trong Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh.

- Đối với các doanh nghiệp sản xuất, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau:

- + Tài khoản 621 – Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp;
- + Tài khoản 622 – Chi phí nhân công trực tiếp;
- + Tài khoản 623 – Chi phí sử dụng máy thi công;
- + Tài khoản 627 – Chi phí sản xuất chung;
- + Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng;
- + Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp.

- Đối với các doanh nghiệp thương mại, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau (không bao gồm giá mua hàng hóa):

- + Tài khoản 156 – Hàng hóa;
- + Tài khoản 632 – Giá vốn hàng bán;
- + Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng;
- + Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp.

- Doanh nghiệp có quyền lựa chọn căn cứ khác nhưng phải đảm bảo thuyết minh đầy đủ chi phí theo yếu tố.

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
-	-
-	-
1.109.216.232	1.001.721.650

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
-	-
-	-
-	-
-	-
-	-
-	-

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
-	-
-	-
-	-

IX. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:.....

3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên).

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 “Báo cáo bộ phận”(1):.

5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

.....

6. Thông tin về hoạt động liên tục:


7. Những thông tin khác.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 01 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc


Mai Thị Lý


Mai Tú Phương




Trịnh Anh Phong